

dǎ diàn huà

dà jiā

diàn nǎo

(打 电 话) (大 家) (电 脑)

diàn shì

diàn yǐng

dōng xī

) (电 视) (电 影) (东 西)

fēi jī

gāo

gāo xìng

) (飞 机) 高 (高 兴) (

gào sù

gǒu

guì

hái zǐ

hái

告 诉) 狗 贵 (孩 子) 还

Blank handwriting practice row with 12 boxes.

Blank handwriting practice row with 12 boxes.

Blank handwriting practice row with 12 boxes.

